

教室 / 文具

jīào shì wén jù

Matching: Drag and Drop the pinyin/character to the matched picture.

1 	2 	3 	4 	5 	6 
7 	8 	9 	10 	11 	12 
					

橡皮擦 xiàng pí cā	課本 kè běn	平板 píng bǎn	玩具 wán jù	書包 shū bāo	書 shū
彩色筆 cǎi sè bǐ	鉛筆 qiān bǐ	尺 chǐ	本子 běn zi	紙 zhǐ	剪刀 jiǎn dāo
這是 zhè shì	教室 jiào shì	書架 shū jià	桌子 zhuō zi	椅子 yǐ zi	我的 wǒ de